

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

**CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỔ KIẾN THIẾT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

(BỘ PHẬN XỔ SỔ + XÍ NGHIỆP IN TÀI CHÍNH)

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN	01 - 03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 09
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	10
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 36

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Hội đồng thành viên trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Tp. HCM tiền thân là Công ty Xổ số kiến thiết Tp. HCM được chuyển đổi sang mô hình Công ty TNHH một thành viên. Công ty thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300507182 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 05 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 12 tháng 12 năm 2023 về thay đổi thông tin người đại diện pháp luật.

Theo quyết định số 4608/QĐ-UBND ngày 06 tháng 09 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân Tp. HCM, Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Tp. HCM được chuyển đổi trở thành doanh nghiệp thành viên của Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước để thực hiện thí điểm chức năng đại diện Chủ sở hữu vốn Nhà Nước.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn ngân sách Nhà nước.

Thông tin về chủ sở hữu

Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Tp. HCM là doanh nghiệp thành viên của Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Tp. Hồ Chí Minh (HFIC).

Hoạt động kinh doanh của Công ty

- Xổ số kiến thiết - hoạt động chính tại Công ty Xổ số;
- In vé số kiến thiết, lịch ảnh cao cấp, biểu mẫu, hóa đơn, chứng từ và các ấn phẩm khác của ngành tài chính.
- Mua bán nguyên vật liệu ngành in và xổ số, mua bán giấy các loại;
- Mua bán máy móc, thiết bị ngành in và xổ số;
- Kinh doanh bất động sản; đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp - khu dân cư.

Tên tiếng Anh: HO CHI MINH CITY LOTTERY COMPANY LIMITED.

Tên viết tắt: HCL CO., LTD

Trụ sở chính: 77 Trần Nhân Tôn, Phường 9, Quận 5, Tp. HCM.

Chi nhánh: Xí nghiệp In tài chính - Lô A1-A2, đường A, cụm Công nghiệp - Khu đô thị mới Nhị Xuân, ấp 5, xã Xuân Thới Sơn, huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng thành viên

Ông	Nguyễn Quốc Chiến	Chủ tịch Hội đồng thành viên
Ông	Võ Văn Tuấn	Thành viên
Ông	Huỳnh Văn Vinh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông	Nguyễn Công Tĩnh	Kiểm soát viên
-----	------------------	----------------

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

3. Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà	Phan Thị Sang	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Bùi Đức Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Nguyễn Thị Mai Trang	Kế toán trưởng

Theo Thông báo số 5156 ngày 01/12/2023 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, bà Phan Thị Sang được chỉ định làm người phụ trách, lãnh đạo, quản lý, điều hành và thực hiện nhiệm vụ của Tổng Giám đốc đến khi có quyết định bổ nhiệm Tổng Giám đốc mới.

Theo Thông báo số 414/TB-HĐTV ngày 19/07/2024, Hội đồng thành viên tạm thời phân công ông Bùi Đức Sơn - Phó Tổng Giám đốc phụ trách, điều hành hoạt động nội bộ của công ty thay cho bà Phan Thị Sang - Phó Tổng Giám đốc phụ trách trong thời gian bà Phan Thị Sang vắng mặt tại Công ty cho đến khi có thông báo mới.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính

Ông	Nguyễn Quốc Chiến	Chủ tịch Hội đồng thành viên
-----	-------------------	------------------------------

Theo Quyết định số 5157 ngày 01/12/2023 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, ông Nguyễn Quốc Chiến được chỉ định làm người đại diện theo pháp luật của Công ty đến khi có quyết định bổ nhiệm Tổng giám đốc mới.

Ông Nguyễn Quốc Chiến đã ủy quyền cho bà Phan Thị Sang làm người đại diện theo pháp luật và ký Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 theo Giấy ủy quyền số 644/GUQ-XSKT-PC&KSNB ngày 06 tháng 12 năm 2023.

Ông Nguyễn Quốc Chiến đã ủy quyền cho ông Bùi Đức Sơn làm người đại diện theo pháp luật theo Giấy ủy quyền số 643/GUQ-XSKT-PC&KSNB ngày 06 tháng 12 năm 2023.

Theo Thông báo số 414/TB-HĐTV ngày 19/07/2024 của Hội đồng thành viên, ông Bùi Đức Sơn - Phó Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm thực hiện các nội dung công việc của bà Phan Thị Sang được nêu theo Thông báo 641/TB-XSKT-PC&KSNB ngày 06/12/2023 của Ban Tổng Giám đốc Công ty và các Giấy ủy quyền số 643/GUQ-XSKT-PC&KSNB ngày 06/12/2023, Giấy ủy quyền số 644/GUQ-PC&KSNB ngày 06/12/2023.

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC ("MOORE AISC") được bổ nhiệm là kiểm toán viên cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Công ty.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2024

Thay mặt Hội đồng thành viên



Nguyễn Quốc Chiến

Chủ tịch Hội đồng thành viên

Số: C0624183-6THC/MOORE AISC-DN2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**KÍNH GỬI HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC****CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT TP. HỒ CHÍ MINH**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Tp. Hồ Chí Minh**, được lập ngày 29 tháng 07 năm 2024, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Tp. Hồ Chí Minh - Bộ phận Xổ số** tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2024

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC



Phạm Văn Vinh

Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0112-2023-005-1

Ngô Thị Hằng Thúy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 5951-2023-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.643.396.155.650	2.467.760.450.505
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.110.160.853.985	1.027.741.627.825
1. Tiền	111		810.160.853.985	677.741.627.825
2. Các khoản tương đương tiền	112		300.000.000.000	350.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	978.752.054.800	876.893.584.909
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		978.752.054.800	876.893.584.909
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		521.680.499.293	527.097.860.480
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	504.814.089.383	505.769.665.746
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	5.634.468.217	7.877.280.159
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	11.231.941.693	13.450.914.575
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	27.484.885.248	26.282.641.659
1. Hàng tồn kho	141		27.484.885.248	26.282.641.659
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.317.862.324	9.744.735.632
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	4.466.382.048	9.422.749.990
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		529.494.634	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	321.985.642	321.985.642
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		449.401.172.506	461.541.048.888
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.699.213.000	11.846.933.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	8.699.213.000	11.846.933.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		252.170.693.899	266.991.008.738
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	247.001.696.551	261.065.572.754
- Nguyên giá	222		492.847.836.671	492.049.115.921
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(245.846.140.120)	(230.983.543.167)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	5.168.997.348	5.925.435.984
- Nguyên giá	228		12.269.228.806	12.269.228.806
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.100.231.458)	(6.343.792.822)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	130.811.078.705	134.905.524.095
- Nguyên giá	231		204.722.269.514	204.722.269.514
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(73.911.190.809)	(69.816.745.419)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		12.316.374.035	276.483.126
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	12.316.374.035	276.483.126
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	27.730.313.159	27.730.313.159
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.000.000.000	30.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.269.686.841)	(2.269.686.841)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		17.673.499.708	19.790.786.770
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	17.673.499.708	19.790.786.770
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.092.797.328.156	2.929.301.499.393

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.357.054.237.852	1.632.687.499.393
I. Nợ ngắn hạn	310		886.264.524.269	1.162.336.164.089
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	44.497.720.749	46.493.817.687
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	116.791.996.233	190.503.224.098
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	685.141.222.519	862.056.256.998
4. Phải trả người lao động	314	V.15	18.023.851.049	30.148.402.855
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	303.063.864	1.210.526.451
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	309.926.065	999.705.002
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	10.990.700.906	10.872.070.806
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	10.206.042.884	20.052.160.192
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		470.789.713.583	470.351.335.304
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	13.292.167.120	12.853.788.841
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng rủi ro trả thưởng	342	V.19	254.497.001.007	254.497.001.007
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		203.000.545.456	203.000.545.456

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.735.743.090.304	1.296.614.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	1.735.743.090.304	1.296.614.000.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.296.614.000.000	1.296.614.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		439.129.090.304	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		439.129.090.304	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.092.797.328.156	2.929.301.499.393

Tp. HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Kim Tuyến

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Mai Trang

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Đức Sơn



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	6.339.284.623.337	6.093.375.953.238
2. Doanh thu XN In xuất cho BP Xổ số	01a	VI.2	58.783.441.393	68.798.956.000
3. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.3	806.452.280.743	774.219.924.901
4. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 01a - 02)	10	VI.4	5.474.048.901.201	5.250.357.072.337
5. Chi phí kinh doanh XS + Giá vốn hàng bán	11	VI.5	4.505.334.007.278	4.430.514.414.175
6. Giá vốn XN In xuất cho BP Xổ số	11a	VI.6	58.783.441.393	68.798.956.000
7. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11 + 11a)	20		1.027.498.335.316	888.641.614.162
8. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.7	21.808.862.433	35.985.908.058
9. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
10. Chi phí bán hàng	25	VI.8a	905.752.686	776.682.903
11. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8b	65.550.472.526	61.139.438.397
13. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		982.850.972.537	862.711.400.920
14. Thu nhập khác	31	VI.9	1.042.321.529	1.215.792.431
15. Chi phí khác	32	VI.10	217.281.582	29.303.513.087
16. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		825.039.947	(28.087.720.656)
17. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		983.676.012.484	834.623.680.264
18. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.12	196.957.020.051	172.849.678.609
19. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
20. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	60		786.718.992.433	661.774.001.655

NGƯỜI LẬP BIỂU


Nguyễn Thị Kim Tuyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Thị Mai Trang

Tp. HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2024

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC


Bùi Đức Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		6.014.840.292.141	5.895.012.393.765
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(3.572.348.936.313)	(3.541.905.969.322)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(64.913.944.448)	(59.803.053.744)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(204.074.949.990)	(158.327.152.525)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10.471.865.071	178.872.901.043
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(2.014.766.906.913)	(2.406.717.076.908)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		169.207.419.548	(92.867.957.691)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(8.083.868.000)	(570.790.090)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(117.376.726.093)	(71.620.072.748)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		15.518.256.202	110.538.300.600
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23.154.144.503	31.085.750.891
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(86.788.193.388)	69.433.188.653
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		82.419.226.160	(23.434.769.038)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.027.741.627.825	921.930.482.594
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	1.110.160.853.985	898.495.713.556

Tp. HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Kim Tuyền

Nguyễn Thị Mai Trang

Bùi Đức Sơn



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thông tin chung về Công ty****Thành lập**

Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Tp. HCM tiền thân là Công ty Xổ số kiến thiết Tp. HCM được chuyển đổi sang mô hình Công ty TNHH một thành viên. Công ty thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300507182 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 05 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 12 tháng 12 năm 2023 về thay đổi thông tin người đại diện pháp luật.

Theo quyết định số 4608/QĐ-UBND ngày 06 tháng 09 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân Tp. HCM, Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Tp. HCM được chuyển đổi trở thành doanh nghiệp thành viên của Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước để thực hiện thí điểm chức năng đại diện Chủ sở hữu vốn Nhà Nước.

Hình thức sở hữu vốn và thông tin về chủ sở hữu

Vốn ngân sách Nhà nước.

Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Tp. HCM là doanh nghiệp thành viên của Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Tp. Hồ Chí Minh (HFIC).

Tên tiếng Anh: HO CHI MINH CITY LOTTERY COMPANY LIMITED.

Tên viết tắt: HCL CO., LTD

Trụ sở chính: 77 Trần Nhân Tôn, Phường 9, Quận 5, Tp. HCM.

Chi nhánh: Xí nghiệp In tài chính - Lô A1-A2, đường A, cụm Công nghiệp - Khu đô thị mới Nhị Xuân, ấp 5, xã Xuân Thới Sơn, huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ và sản xuất.**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Xổ số kiến thiết - hoạt động chính tại Công ty Xổ số;
- In vé số kiến thiết, lịch ảnh cao cấp, biểu mẫu, hóa đơn, chứng từ và các ấn phẩm khác của ngành tài chính.
- Mua bán nguyên vật liệu ngành in và xổ số, mua bán giấy các loại;
- Mua bán máy móc, thiết bị ngành in và xổ số;
- Kinh doanh bất động sản; đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp - khu dân cư.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2024: 383 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 371 nhân viên)**6. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc**

Xí nghiệp In Tài chính. Địa chỉ tại Lô A1-A2, đường A, cụm Công nghiệp - Khu đô thị mới Nhị Xuân, ấp 5, xã Xuân Thới Sơn, huyện Hóc Môn, TP. HCM.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty áp dụng các Chế độ kế toán doanh nghiệp đặc thù được Bộ Tài chính hướng dẫn theo Thông tư 168/2009/TT-BTC ngày 19 tháng 08 năm 2009 của Bộ Tài Chính; Thông tư 75/2013/TT-BTC ngày 04 tháng 06 năm 2013 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc hướng dẫn kế toán và hoạt động đối với Công ty Xổ số Kiến thiết.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC cũng như thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ các Chế độ kế toán doanh nghiệp đặc thù được Bộ Tài chính hướng dẫn theo Thông tư 168/2009/TT-BTC ngày 19 tháng 08 năm 2009 của Bộ Tài Chính; Thông tư 75/2013/TT-BTC ngày 04 tháng 06 năm 2013 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc hướng dẫn kế toán và hoạt động đối với Công ty Xổ số Kiến thiết.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tồn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tồn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải thu của khách hàng** phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- **Phải thu nội bộ** phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- **Phải thu khác** phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán: Công ty ước tính phần giá trị bị tổn thất và trích lập dự phòng theo quy định hiện hành.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- **Nguyên vật liệu, hàng hóa:** bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- **Thành phẩm:** bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- **Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:** chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh thực tế trong quá trình sản xuất theo sản phẩm chưa hoàn thành.
- **Hàng gửi đi bán:** phản ánh giá trị của hàng hóa, thành phẩm đã gửi đi cho khách hàng, gửi bán đại lý, ký gửi, dịch vụ đã hoàn thành bàn giao cho khách hàng theo hợp đồng kinh tế hoặc đơn đặt hàng, nhưng chưa được xác định là đã bán (chưa được tính là doanh thu bán hàng trong kỳ đối với số hàng hóa, thành phẩm đã gửi đi, dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng)
- **Vé xổ số:** phản ánh giá trị thực tế hiện có và tình hình biến động của loại vé xổ số truyền thống và vé xổ số lô tô. Giá thực tế của vé xổ số thuê ngoài in, bao gồm: giá trị giấy in xuất thuê ngoài in cộng (+) với chi phí thuê ngoài in và chi phí vận chuyển, bốc xếp (nếu bên thuê in chịu chi phí).

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	06-25 năm
Máy móc, thiết bị	05-15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08 năm
Phần mềm quản lý	04 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: chi phí mua sắm thiết bị và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	25 năm
--------------------------	--------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước: Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất.

Chi phí trả trước khác: chi phí lắp đặt, bảo trì, gia hạn phần mềm xổ số,... đã phát sinh và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Nợ phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Xí nghiệp.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

12. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng trả thưởng

Dự phòng trả thưởng: việc trích lập dự phòng rủi ro trả thưởng thực hiện theo Nghị định 122/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số.

Dự phòng rủi ro trả thưởng được tính bằng tổng doanh thu có thuế của từng loại hình xổ số nhân tỷ lệ trả thưởng kế hoạch trong năm tài chính trừ giá trị trả thưởng thực tế đã thanh toán cho khách hàng trúng thưởng của từng loại hình xổ số trong năm trích lập. Đối với các công ty xổ số kiến thiết hoạt động kinh doanh tại khu vực miền Nam, mức trích lập phải đảm bảo tổng số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng tối đa không vượt quá 3% tổng doanh thu có thuế của tất cả các loại hình xổ số được phép trích lập tại thời điểm trích lập.

13. Nguyên tắc ghi nhận quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ. Quỹ dùng để thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ của công ty theo kế hoạch hoạt động khoa học và công nghệ đã được duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành do Nhà nước giao vốn, được điều động từ các doanh nghiệp trong nội bộ Tổng công ty, vốn do công ty mẹ đầu tư vào công ty con, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp được ghi nhận theo sổ vốn Ngân sách Nhà nước giao.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ theo qui định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu kinh doanh xổ số: Doanh thu bán vé xổ số được ghi nhận theo số lượng vé số thực bán (Tổng số lượng vé số giao đại lý trừ đi số lượng vé ế được chốt trước thời điểm mở thưởng 30 phút do các đại lý trả về).

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ cung cấp trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Giá vốn kinh doanh xổ số: Do đặc thù của nghiệp vụ kinh doanh xổ số, chi phí trả thường được ghi nhận tại thời điểm thực chi, nhưng thời gian có hiệu lực của các vé số trúng tối đa không quá 30 ngày kể từ ngày mở thưởng cho nên chi phí trả thường có thể được ghi nhận vào kỳ kế toán tiếp theo không cùng với kỳ ghi nhận doanh thu.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách Nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Công ty đã được thanh tra kiểm tra thuế đến năm 2022.

19. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

20. Các bên liên quan

Thông tin về các bên liên quan tại công ty như sau:

- (i) Công ty chủ sở hữu, chi nhánh trực thuộc và các doanh nghiệp dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty;
- (ii) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

21. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2024	01/01/2024
Tiền	810.160.853.985	677.741.627.825
Tiền mặt	13.568.476.817	24.869.687.011
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	796.423.208.928	652.871.940.814
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam	412.796.081.976	442.868.500.669
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	366.132.052.947	190.563.379.664
Ngân hàng khác	17.495.074.005	19.440.060.481
Tiền đang chuyển	169.168.240	-
Các khoản tương đương tiền	300.000.000.000	350.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng (*)	300.000.000.000	350.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam	300.000.000.000	300.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	-	50.000.000.000
Cộng	1.110.160.853.985	1.027.741.627.825

(*) Tại ngày 30/06/2024, các khoản tương đương tiền là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam với lãi suất 1,9%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính: (xem trang 33).

3. Phải thu của khách hàng	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	504.814.089.383	-	505.769.665.746	-
Khách hàng trong nước	504.814.089.383	-	505.769.665.746	-
Công nợ đại lý vé số (*)	498.504.925.746	-	500.123.425.746	-
Công ty XSKT Bình Phước	-	-	1.188.000.000	-
Công ty XSKT Bình Thuận	5.637.600.000	-	4.458.240.000	-
Công ty TNHH MTV XSKT Lâm Đồng	671.563.637	-	-	-
Cộng	504.814.089.383	-	505.769.665.746	-

(*) Đây là công nợ của 119 đại lý vé số.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nhà cung cấp trong nước	5.634.468.217	-	7.877.280.159	-
Công ty TNHH TM Hồng Phát Minh	-	-	3.908.368.800	-
Công ty CP SXTM Giấy Mê Kông	-	-	1.200.211.195	-
Công ty CP Stavian Giấy & Bột Giấy	-	-	1.224.038.097	-
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Techpro	4.714.930.046	-	-	-
Nhà cung cấp khác	919.538.171	-	1.544.662.067	-
Cộng	5.634.468.217	-	7.877.280.159	-

5. Phải thu khác	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Phải thu thuế TNCN của nhân viên công ty	142.742.430	-	574.978.855	-
Lãi dự thu các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	10.122.498.489	-	11.467.780.559	-
Tạm ứng cho nhân viên	421.700.000	-	605.900.000	-
Phải thu các Công ty Xổ số Khu vực miền Nam	138.066.268	-	766.436.268	-
Phải thu khác	406.934.506	-	35.818.893	-
Cộng	11.231.941.693	-	13.450.914.575	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác (tiếp theo)	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b. Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ dài hạn	8.699.213.000	-	11.846.933.000	-
Ký quỹ bảo lãnh Hợp đồng in vé số Bình Thuận	2.706.048.000	-	5.394.768.000	-
Ký quỹ bảo lãnh Hợp đồng in vé số Bình Phước	3.128.400.000	-	3.128.400.000	-
Ký quỹ bảo lãnh Hợp đồng in vé số Lâm Đồng	899.400.000	-	1.747.100.000	-
Ký quỹ bảo lãnh Hợp đồng in vé số Vũng Tàu	1.175.300.000	-	786.600.000	-
Ký quỹ, ký cược khác	790.065.000	-	790.065.000	-
Cộng	8.699.213.000	-	11.846.933.000	-

6. Hàng tồn kho	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	14.515.132.296	-	9.068.261.239	-
Công cụ, dụng cụ	168.573.699	-	255.548.999	-
Chi phí SX, KD dở dang	9.639.263.973	-	11.837.099.421	-
Hàng gửi bán	1.024.677.771	-	1.948.656.907	-
Vé xổ số	2.137.237.509	-	3.173.075.093	-
Cộng	27.484.885.248	-	26.282.641.659	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có.

7. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang				
Mua sắm	12.316.374.035	-	276.483.126	-
Hệ thống máy quay số tự động	12.316.374.035	-	276.483.126	-
Cộng	12.316.374.035	-	276.483.126	-

8. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 34).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	12.269.228.806	12.269.228.806
Số dư cuối kỳ	12.269.228.806	12.269.228.806
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	6.343.792.822	6.343.792.822
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	756.438.636	756.438.636
Số dư cuối kỳ	7.100.231.458	7.100.231.458
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	5.925.435.984	5.925.435.984
Số dư cuối kỳ	5.168.997.348	5.168.997.348

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.
* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.217.719.716 VND.

10. Bất động sản đầu tư cho thuê

Khoản mục	Nhà cửa	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	204.722.269.514	204.722.269.514
Số dư cuối kỳ	204.722.269.514	204.722.269.514
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	69.816.745.419	69.816.745.419
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	4.094.445.390	4.094.445.390
Số dư cuối kỳ	73.911.190.809	73.911.190.809
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	134.905.524.095	134.905.524.095
Số dư cuối kỳ	130.811.078.705	130.811.078.705

* Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT cho thuê dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: không có.
* Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê: không có.

11. Chi phí trả trước

30/06/202401/01/2024

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí bảo trì phần mềm xổ số cào	3.535.000.000	7.070.000.000
Chi phí quảng cáo	895.666.667	2.239.166.666
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	35.715.381	113.583.324
Cộng	4.466.382.048	9.422.749.990

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Chi phí trả trước (tiếp theo)	30/06/2024	01/01/2024
b. Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí thuê đất tại KCN Nhị Xuân (*)	12.513.389.568	12.685.626.528
Chi phí lắp đặt, gia hạn tường lửa	3.771.697.222	5.677.047.232
Chi phí sửa chữa văn phòng, cải tạo, trang trí	977.410.376	907.475.877
Chi phí trả trước dài hạn khác	411.002.542	520.637.133
Cộng	17.673.499.708	19.790.786.770

(*) Đây là khoản chi phí trả trước về việc thuê đất tại Cụm KCN Nhị Xuân theo Hợp đồng nguyên tắc số 47/HĐ-CCNNX ký ngày 31/12/2007 và Hợp đồng số 16/HĐ-CCNNX ký ngày 03/08/2010, với thời gian thuê đất từ ngày 31/12/2007 đến hết ngày 09/01/2058.

12. Phải trả người bán	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	44.497.720.749	44.497.720.749	46.493.817.687	46.493.817.687
Nhà cung cấp trong nước	44.497.720.749	44.497.720.749	46.493.817.687	46.493.817.687
Hoa hồng vé số truyền thống cho đại lý	35.188.606.195	35.188.606.195	34.343.536.595	34.343.536.595
Hoa hồng bán vé số cào cho đại lý	1.808.441.301	1.808.441.301	1.566.668.423	1.566.668.423
Công ty CP Phát triển Công nghệ TECHPRO	777.700.000	777.700.000	6.084.718.763	6.084.718.763
Công ty TNHH TM Hồng Phát Minh	2.605.579.200	2.605.579.200	-	-
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu CS	3.682.674.000	3.682.674.000	-	-
Công ty CP Giấy CP	-	-	4.128.691.203	4.128.691.203
Các nhà cung cấp khác	434.720.053	434.720.053	370.202.703	370.202.703
Cộng	44.497.720.749	44.497.720.749	46.493.817.687	46.493.817.687

13. Người mua trả tiền trước	30/06/2024	01/01/2024
Ngắn hạn	116.791.996.233	190.503.224.098
Khách hàng trong nước	116.791.996.233	190.503.224.098
Đại lý vé số truyền thống	115.476.840.000	188.922.240.000
Tiền vé ế Công ty chưa trả cho đại lý	1.205.350.200	924.984.000
Đại lý vé số cào	400.089	656.000.098
Khách hàng thuê Văn phòng	109.405.944	-
Cộng	116.791.996.233	190.503.224.098

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a. Phải nộp	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2024
Thuế giá trị gia tăng	100.402.911.045	617.690.812.515	615.546.277.833	102.547.445.727
Thuế tiêu thụ đặc biệt	132.267.653.394	806.452.280.743	802.658.506.828	136.061.427.309
Thuế thu nhập DN	123.116.372.898	196.957.020.051	204.074.949.990	115.998.442.959
Thuế thu nhập cá nhân	34.283.858.615	220.158.890.643	221.445.714.760	32.997.034.498
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	535.144.940	535.144.940	-
Các loại thuế khác	519.136.000	4.000.000	7.000.000	516.136.000
Thu Tài Chính sau thuế	471.466.325.046	347.589.902.129	522.035.491.149	297.020.736.026
Cộng	862.056.256.998	2.189.388.051.021	2.366.303.085.500	685.141.222.519
b. Phải thu	01/01/2024	Số đã cần trừ trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2024
Tiền thuế đất	321.985.642	-	-	321.985.642
Cộng	321.985.642	-	-	321.985.642

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:	Mức thuế suất
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho kinh doanh xổ số, cho thuê văn phòng	10%
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho gia công in và các biểu mẫu (*)	10%
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng quà tặng	5%-10%

(*) Trong năm, Công ty được giảm thuế suất thuế GTGT bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ xuống còn 8% từ ngày 01/07/2023 theo Nghị định 44/2023/NĐ-CP ngày 30/06/2023.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt cho từng hoạt động kinh doanh như sau:	Mức thuế suất
Kinh doanh xổ số	15%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.	Mức thuế suất
	20%

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuê như sau:

Vị trí đất	Mức tiền thuê
77 Trần Nhân Tôn, Phường 9, Quận 5, Tp. HCM (3210,1 m ²)	1.083.600 VND /m2/năm
717 Trần Hưng Đạo, Phường 1, Quận 5, Tp. HCM (1626,2 m ²)	443.727 VND /m2/năm

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Phải trả người lao động	30/06/2024	01/01/2024
Phải trả lương Cấp Quản lý	1.057.200.000	1.871.968.109
Phải trả lương Cán bộ - Công nhân viên	16.966.651.049	28.276.434.746
Cộng	18.023.851.049	30.148.402.855
Quý tiền lương được tính toán và chi trả cho Người quản lý và Người lao động theo Quy định tại Thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXH và Thông tư 27/2016/TT-BLĐTBXH được Hội đồng Thành viên Công ty thông qua và gửi Báo cáo về Công ty Chủ quản để thông báo chấp thuận.		
16. Chi phí phải trả ngắn hạn	30/06/2024	01/01/2024
Trích trước chi phí công trình Xí nghiệp In Tài chính theo dự toán	207.063.864	207.063.864
Chi phí sửa chữa 717 Trần Hưng Đạo	-	903.910.185
Các khoản trích trước khác	96.000.000	99.552.402
Cộng	303.063.864	1.210.526.451
17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	30/06/2024	01/01/2024
Doanh thu cho thuê văn phòng chưa thực hiện	309.926.065	999.705.002
Cộng	309.926.065	999.705.002
18. Phải trả khác	30/06/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100.000.000	60.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.890.700.906	10.812.070.806
+ Phải trả Công ty CP ĐT KCN Đô thị Hóc Môn - Bên liên quan	10.589.647.718	10.589.647.718
+ Phải trả khác	301.053.188	222.423.088
Cộng	10.990.700.906	10.872.070.806
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
Tiền nhận đặt cọc thuê văn phòng	13.292.167.120	12.853.788.841
Cộng	13.292.167.120	12.853.788.841
19. Dự phòng rủi ro trả thưởng dài hạn	30/06/2024	01/01/2024
Dự phòng rủi ro trả thưởng	254.497.001.007	254.497.001.007
Cộng	254.497.001.007	254.497.001.007
20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Số đầu kỳ	20.052.160.192	25.751.306.147
Tăng do trích lập từ lợi nhuận và các khoản khác	89.707.320	-
Chi quỹ	(9.935.824.628)	(11.140.991.492)
Số cuối kỳ	10.206.042.884	14.610.314.655

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang 35).

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của Nhà nước

Cộng

	30/06/2024	01/01/2024
	1.296.614.000.000	1.296.614.000.000
	1.296.614.000.000	1.296.614.000.000

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	1.296.614.000.000	1.296.614.000.000
	1.296.614.000.000	1.296.614.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp đầu kỳ

Vốn góp cuối kỳ

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Tài sản nhận giữ hộ

30/06/2024

Giấy nhận giữ hộ Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Vũng Tàu

1.259,57

Giấy

Ram

Bình thường

Giấy nhận giữ hộ Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Lâm Đồng

117,00

Giấy

Ram

Bình thường

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu kinh doanh xổ số (truyền thống + cào)

Doanh thu kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng

Doanh thu hoạt động kinh doanh ngành in

Cộng

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	6.182.800.818.218	5.935.686.090.910
	33.983.166.753	33.971.095.416
	122.500.638.366	123.718.766.912
	6.339.284.623.337	6.093.375.953.238

2. Doanh thu XN In xuất cho BP Xổ số

Doanh thu hoạt động kinh doanh ngành in

Cộng

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	58.783.441.393	68.798.956.000
	58.783.441.393	68.798.956.000

3. Các khoản giảm trừ doanh thu

Thuế TTĐB của Xổ số (truyền thống, cào)

Cộng

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	806.452.280.743	774.219.924.901
	806.452.280.743	774.219.924.901

4. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu thuần kinh doanh xổ số (truyền thống, cào)

Doanh thu thuần kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng

Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh ngành in

Cộng

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	5.376.348.537.475	5.161.466.166.009
	33.983.166.753	33.971.095.416
	63.717.196.973	54.919.810.912
	5.474.048.901.201	5.250.357.072.337

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
5. Chi phí kinh doanh xổ số và giá vốn hàng bán		
Chi phí kinh doanh xổ số	4.393.862.226.933	4.313.194.473.877
Giá vốn của dịch vụ cho thuê văn phòng	12.735.323.824	12.618.513.512
Giá vốn hoạt động kinh doanh ngành in	98.736.456.521	104.701.426.786
Cộng	4.505.334.007.278	4.430.514.414.175
6. Giá vốn XN In xuất cho BP Xổ số		
Chi phí về vé xổ số	58.783.441.393	68.798.956.000
Cộng	58.783.441.393	68.798.956.000
7. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	21.808.862.433	35.985.908.058
Cộng	21.808.862.433	35.985.908.058
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	764.620.000	647.800.000
Chi phí bằng tiền khác	141.132.686	128.882.903
Cộng	905.752.686	776.682.903
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	38.581.253.910	36.295.075.849
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.117.741.846	1.170.747.845
Chi phí sửa chữa, bảo trì, đồ dùng văn phòng	374.910.127	418.261.784
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.632.663.675	4.519.384.888
Thuế, phí, lệ phí	539.144.940	2.753.416.350
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.177.572.392	4.174.459.910
Chi phí bằng tiền khác	13.127.185.636	11.808.091.771
Cộng	65.550.472.526	61.139.438.397
9. Thu nhập khác		
Thanh lý giấy vụn và phế liệu	841.910.403	409.552.500
Thu nhập do vé trúng không người nhận	111.000.000	137.370.000
Các khoản khác	89.411.126	668.869.931
Cộng	1.042.321.529	1.215.792.431
10. Chi phí khác		
Các khoản phạt, chậm nộp về thuế	139.281.582	29.225.785.814
Các khoản khác	78.000.000	77.727.273
Cộng	217.281.582	29.303.513.087

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	91.948.438.994	98.493.642.411
Chi phí nhân công	30.533.729.293	27.828.040.903
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.713.480.979	18.625.793.978
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.089.104.291.720	979.333.326.326
Chi phí khác bằng tiền	3.338.019.094.096	3.296.195.938.393
Cộng	4.569.319.035.082	4.420.476.742.011
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	983.676.012.484	834.623.680.264
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	1.109.087.770	29.624.711.711
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	984.785.100.254	864.248.391.975
4. Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	196.957.020.051	172.849.678.609
6. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	196.957.020.051	172.849.678.609

VII. MỤC TIÊU VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024		
VND	+100	20.889.129.088
VND	-100	(20.889.129.088)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023		
VND	+100	17.785.394.312
VND	-100	(17.785.394.312)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Xem bảng trình bày trang 36.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có.

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Công ty hiện có 2 mặt bằng có hợp đồng thuê đất có thời hạn với Nhà nước ở các khu đất tọa lạc ở Quận 5. Hình thức nộp tiền thuê đất hằng năm với đơn giá theo quy định.

Ngoài những khoản nêu trên, Công ty không có những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt (thành viên Hội đồng thành viên và thành viên Ban điều hành - Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng).

3a. Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập của Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc, Kiểm soát viên và Kế toán trưởng

		6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Thu nhập của Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc, Kiểm soát viên và Kế toán trưởng	Quỹ lương và thù lao	2.496.000.000	2.376.000.000

3b. Số dư với các bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có công nợ với các bên liên quan khác.

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

4.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

4. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận kinh doanh xổ số, Bộ phận kinh doanh văn phòng và Bộ phận kinh doanh ngành in. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Bộ phận kinh doanh xổ số (truyền thống + cào)	5.376.348.537.475	4.393.862.226.933	982.486.310.542
Bộ phận kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng	33.983.166.753	12.735.323.824	21.247.842.929
Bộ phận hoạt động kinh doanh ngành in	122.500.638.366	98.736.456.521	23.764.181.845
Cộng	5.532.832.342.594	4.505.334.007.278	1.027.498.335.316

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (tiếp theo)

b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận kinh doanh xổ số, Bộ phận kinh doanh văn phòng và Bộ phận kinh doanh ngành in. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Bộ phận kinh doanh xổ số (truyền thống + cào)	5.161.466.166.009	4.313.194.473.877	848.271.692.132
Bộ phận kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng	33.971.095.416	12.618.513.512	21.352.581.904
Bộ phận hoạt động kinh doanh ngành in	123.718.766.912	104.701.426.786	19.017.340.126
Cộng	5.319.156.028.337	4.430.514.414.175	888.641.614.162

4.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xổ số truyền thống, vé số cào và cho thuê văn phòng. Trụ sở và chi nhánh của Công ty đều tọa lạc ở địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Vì vậy, Công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Tp. HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Kim Tuyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Mai Trang

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Đức Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

30/06/2024		01/01/2024	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
978.752.054.800	978.752.054.800	876.893.584.909	876.893.584.909
378.752.054.800	378.752.054.800	371.000.000.000	371.000.000.000
150.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000
240.000.000.000	240.000.000.000	195.893.584.909	195.893.584.909
210.000.000.000	210.000.000.000	160.000.000.000	160.000.000.000
978.752.054.800	978.752.054.800	876.893.584.909	876.893.584.909

Tiền gửi có kỳ hạn (*)

Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát triển Nông thôn

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

Ngân hàng TMCP Công thương

Ngân hàng khác

Cộng

(*) Tại ngày 30/06/2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 06 - 12 tháng tại các ngân hàng với lãi suất dao động từ 2,9% - 5%/năm.

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

30/06/2024		01/01/2024	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
30.000.000.000	(2.269.686.841)	30.000.000.000	(2.269.686.841)
30.000.000.000	(2.269.686.841)	30.000.000.000	(2.269.686.841)

- Đầu tư vào đơn vị khác

Công ty CP Đầu tư Khu công nghiệp -

Đô thị Hóc Môn

Cộng

Đầu tư vào Công ty CP Đầu tư Khu công nghiệp - đô thị Hóc Môn (HOCIN) có số vốn góp 30.000.000.000 VND theo Quyết định số 32/XSKT-QĐ ngày 03 tháng 11 năm 2008 của Tổng Giám đốc. Mục đích góp vốn đề đầu tư dự án "Xây dựng Khu công nghiệp - dân cư tại xã Bà Điểm và xã Xuân Thới Thượng huyện Hóc Môn". Tuy nhiên dự án đã không tiếp tục được triển khai như phương án ban đầu do một số nguyên nhân khách quan. Tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư trên theo quy định.

Bên cạnh đó, Công ty cũng đang có lộ trình thực hiện việc thoái vốn khoản đầu tư nêu trên theo quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Nghị định 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 03 năm 2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015.

Giá trị hợp lý tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 của các khoản đầu tư vào các đơn vị chưa đại chúng đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể và thống nhất về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong kế toán. Do vậy, Công ty trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm căn cứ vào các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của công ty được đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	193.476.180.420	280.929.940.473	7.194.573.078	10.448.421.950	492.049.115.921
Mua trong kỳ	-	-	-	798.720.750	798.720.750
Số dư cuối kỳ	193.476.180.420	280.929.940.473	7.194.573.078	11.247.142.700	492.847.836.671
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	68.038.833.616	146.992.042.926	6.208.070.637	9.744.595.988	230.983.543.167
Khấu hao trong kỳ	3.878.703.114	10.700.746.080	83.854.558	199.293.201	14.862.596.953
Số dư cuối kỳ	71.917.536.730	157.692.789.006	6.291.925.195	9.943.889.189	245.846.140.120
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	125.437.346.804	133.937.897.547	986.502.441	703.825.962	261.065.572.754
Số dư cuối kỳ	121.558.643.690	123.237.151.467	902.647.883	1.303.253.511	247.001.696.551

- * Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.
- * Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 72.447.124.329 VND.
- * Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: không có.
- * Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.
- * Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023			
Số dư đầu kỳ trước	1.296.614.000.000	-	1.296.614.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	661.774.001.655	661.774.001.655
Nộp về ngân sách Nhà Nước	-	(327.262.155.971)	(327.262.155.971)
Số dư cuối kỳ trước	1.296.614.000.000	334.511.845.684	1.631.125.845.684
Kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024			
Số dư đầu kỳ này	1.296.614.000.000	-	1.296.614.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	786.718.992.433	786.718.992.433
Nộp về ngân sách Nhà Nước	-	(347.589.902.129)	(347.589.902.129)
Số dư cuối kỳ này	1.296.614.000.000	439.129.090.304	1.735.743.090.304



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2024	31/12/2023	30/06/2024	31/12/2023
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	1.110.160.853.985	-	1.027.741.627.825	-
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	978.752.054.800	-	876.893.584.909	-
- Phải thu khách hàng	504.814.089.383	-	505.769.665.746	-
- Phải thu khác	18.959.777.757	-	24.081.149.827	-
TỔNG CỘNG	2.612.686.775.925	-	2.434.486.028.307	-
Nợ phải trả tài chính				
- Phải trả người bán	44.497.720.749	-	46.493.817.687	-
- Phải trả khác và chi phí phải trả khác	24.284.878.702	-	24.713.963.010	-
TỔNG CỘNG	68.782.599.451	-	71.207.780.697	-